

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Mùa đến ngày 15 tháng 9 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa mùa	544	518	95,22
Các loại cây khác (Ha)			
Khoai lang	25	77	308,00
Mía	146	158	108,22
Rau các loại	90	151	167,78
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa mùa	1.233	1.147	93,03
Các loại cây khác			
Khoai lang	97	388	400,00
Mía	7.299	7.117	97,51
Rau các loại	397	800	201,51

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	Ước tính 9 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện 6 tháng năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng đầu năm 2020
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	31.000	19.500	50.500	82,49	111,94	91,82
Thịt trâu	1.920	850	2.770	99,74	106,25	101,65
Thịt bò	5.340	2.720	8.060	102,69	100,74	102,03
Thịt gia cầm	11.970	5.300	17.270	112,92	102,12	109,37
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	155.600	87.000	242.600	106,21	100,58	104,12
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	4.200	3.200	7.400	93,33	213,33	123,33

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	Ước tính 9 tháng đầu năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện 6 tháng năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng đầu năm 2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	2.239	1.458	3.697	114,94	101,11	109,06
Rừng sản xuất	2.155	1.458	3.613	116,74	101,11	109,88
Rừng phòng hộ	84	-	84	82	-	82
Rừng đặc dụng						
Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán (cây)	1.879	172	2.051	73,43	67,19	72,86
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	146	99	245	117,93	78,96	98,32
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	165	102	267	78,20	59,29	69,70
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,50	57,53	59,03	0,90	5.566	34,33
Cháy rừng (Ha)	1,50	57,53	59,03	0,90	5.566	34,33
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện 6 tháng năm 2020 (Tấn)	Ước tính quý III năm 2020 (Tấn)	Ước tính 9 tháng đầu năm 2020 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện 6 tháng năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng đầu năm 2020
Tổng sản lượng thủy sản	24.340	18.927	43.267	108,02	105,68	106,99
Cá	15.119	10.009	25.128	108,55	103,38	106,43
Tôm	1.694	2.952	4.646	101,26	120,54	112,71
Thủy sản khác	7.527	5.966	13.493	108,60	103,25	106,17
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.857	7.279	13.136	104,57	108,98	106,97
Cá	3.114	3.047	6.161	93,60	111,08	101,50
Tôm	1.161	2.740	3.901	97,24	120,65	112,58
Thủy sản khác	1.582	1.492	3.074	146,48	89,61	111,99
Sản lượng thủy sản khai thác	18.483	11.648	30.131	109,17	103,72	107,00
Cá	12.005	6.962	18.967	113,24	100,33	108,14
Tôm	533	212	745	111,27	119,10	113,39
Thủy sản khác	5.945	4.474	10.419	101,61	108,78	104,57

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Đơn vị: %			
	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 9 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020 so với 9 tháng đầu năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	97,00	102,74	118,22	95,81
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	93,42	106,49	108,87	93,94
Khai thác quặng kim loại	93,18	102,42	163,68	128,48
Khai khoáng khác	93,43	106,71	106,97	92,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,86	103,24	122,82	89,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,80	101,12	115,08	100,59
Sản xuất đồ uống	93,49	104,58	106,13	87,97
Dệt	111,16	102,79	115,63	104,83
Sản xuất trang phục	120,51	101,83	135,94	127,63
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,57	107,41	125,29	104,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	176,34	106,09	194,90	125,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,41	104,82	98,10	94,69
In, sao chép bản ghi các loại	139,42	100,72	117,24	108,11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	119,76	100,00	117,01	96,82
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	62,41	109,16	79,78	76,90
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,69	113,81	73,40	90,56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,06	111,71	79,08	94,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	66,28	110,47	84,81	65,57
Sản xuất kim loại	95,96	103,51	125,27	88,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	78,55	103,87	71,53	70,81
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,37	110,20	119,51	97,99
Sản xuất phương tiện vận tải khác	129,76	109,35	149,34	129,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	81,75	106,24	116,05	82,77
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	112,78	102,72	120,74	101,97

	Tháng 8 năm 2020 so với tháng 8 năm 2019	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 9 năm 2019	9 tháng đầu năm 2020 so với 9 tháng đầu năm 2019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,12	99,87	100,29	125,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,12	99,87	100,29	125,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	83,91	101,56	98,63	100,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	80,26	102,87	96,63	100,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	127,05	91,83	119,26	92,95

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

Đơn vị: %

	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Thực hiện quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Ước tính quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	99,35	86,06	102,68
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	109,29	82,32	95,95
Khai thác quặng kim loại	196,67	75,11	151,55
Khai khoáng khác	105,89	82,67	93,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,97	77,11	102,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,25	91,07	110,69
Sản xuất đồ uống	73,29	90,28	99,78
Dệt	102,15	102,98	109,16
Sản xuất trang phục	164,38	80,25	130,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,48	101,54	108,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	134,38	87,06	161,74
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,23	88,73	94,96
In, sao chép bản ghi các loại	106,26	89,20	127,85
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	80,52	96,20	116,68
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,66	74,01	73,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,58	89,57	89,51
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	131,66	80,35	92,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	80,92	52,35	71,19
Sản xuất kim loại	90,86	74,37	100,23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	72,07	65,06	75,11
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	90,44	95,51	107,15
Sản xuất phương tiện vận tải khác	127,52	125,87	135,33
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,16	63,34	90,74
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,12	88,89	112,49

	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Thực hiện quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Ước tính quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,03	134,09	108,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,03	134,09	108,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	177,14	76,64	89,44
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	200,06	76,46	86,86
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	85,41	78,51	119,71

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 9 năm 2020	9 tháng năm 2020
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	60	63	862	34,81	47,20
Quặng zircon và tinh quặng	Tấn	110	113	986	208,70	152,39
Đá xây dựng khác	1000 M3	167	182	1.433	106,39	92,15
Mực đông lạnh	Tấn	56	59	359	180,32	88,81
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	185	200	1.139	89,07	101,65
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.165	1.194	9.504	92,86	81,37
Bia đóng lon	1000 lít	5.022	5.217	40.417	105,18	87,71
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	625	620	5.046	100,32	92,42
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	36	38	222	314,25	100,72
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	261	261	2.104	117,01	96,82
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	9.690	11.029	102.194	73,40	90,56
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.140	8.467	49.507	81,50	57,91
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	3.864	4.175	43.154	37,10	35,33
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	420	435	3.168	127,06	87,82
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	5.276	5.362	41.923	119,43	100,48
Điện sản xuất	Triệu KWh	763	764	9.422	99,39	125,53
Điện thương phẩm	Triệu KWh	112	105	860	118,32	106,96
Nước uống được	1000 m3	2.099	2.072	16.708	111,72	105,63
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.960	8.027	68.465	114,58	115,50

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
Quặng inmenit và tinh quặng	Tấn	50	386	427	13,23	49,81	63,23
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	366	233	387	245,05	82,30	180,54
Đá xây dựng khác	1000 M3	416	498	518	105,71	82,28	93,30
Mực đông lạnh	Tấn	73	126	160	60,30	89,42	112,32
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	96	508	535	97,22	98,58	105,62
Thức ăn cho gia súc	Tấn	3.194	2.913	3.397	78,54	75,85	90,04
Bia đóng lon	1000 lít	10.814	13.832	15.771	72,94	89,93	99,36
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên:	Tấn	1.693	1.562	1.791	90,14	90,43	96,59
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	64	62	96	67,58	78,21	207,71
Than cốc và bán cốc luyện từ than	1000 tấn	630	697	776	80,52	96,20	116,68
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	35.063	33.487	33.644	92,58	89,57	89,51
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn	1000 viên	8.604	17.139	23.764	46,50	53,05	68,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.123	16.227	11.803	97,28	24,70	28,87
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.025	928	1.215	90,91	73,15	100,27
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng	Triệu đồng	14.200	12.264	15.458	104,33	85,78	111,90
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.276	3.518	2.628	133,01	134,30	108,44
Điện thương phẩm	Triệu KWh	235	282	343	111,85	99,94	110,01
Nước uống được	1000 m3	5.088	5.396	6.223	105,58	101,47	109,57
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	23.378	21.586	23.501	115,33	115,10	116,03

9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện quý II năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2020
TỔNG SỐ	6.221,79	7.101,53	18.806,81	92,69	104,38	97,14
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.167,68	1.532,13	3.512,07	130,32	150,17	135,06
Vốn trái phiếu Chính phủ	96,52	177,73	323,36	60,49	103,78	69,81
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3,02	3,50	9,52	32,31	20,59	31,72
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước	434,94	40,74	754,59	201,79	17,67	130,71
Vốn khác (thuộc vốn nhà nước)	221,56	273,65	701,77	87,12	101,95	94,16
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.562,22	4.054,04	10.788,51	94,27	111,17	100,74
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	735,85	1.019,74	2.716,98	54,14	71,64	65,74
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện tháng 8 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	9 tháng năm năm 2020 so với kê hoạch năm 2020 (%)	9 tháng năm năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	485,86	513,69	3.384,52	67,17	134,81
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	346,30	376,73	2.170,18	65,20	129,15
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	80,06	92,07	758,32	93,71	84,16
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21,63	22,30	182,59	97,88	85,50
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	96,46	102,03	569,32	81,12	96,71
Vốn nước ngoài (ODA)	73,33	82,39	645,85	50,07	759,01
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	96,45	100,25	196,70	38,01	214,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	108,82	112,08	815,92	66,58	147,11
Vốn cân đối ngân sách huyện	108,82	112,08	815,92	71,46	147,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	108,56	112,03	763,26	68,49	152,73
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30,74	24,89	398,41	82,16	144,58
Vốn cân đối ngân sách xã	30,74	24,89	398,41	86,69	144,58
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	28,95	17,62	380,95	83,72	157,26
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện quý I năm 2020 (tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
TỔNG SỐ	785,37	1.127,13	1.472,02	122,63	126,59	150,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	454,90	691,38	1.023,90	106,72	115,47	156,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	130,14	322,46	305,71	64,97	91,07	88,18
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	46,68	74,22	61,69	90,82	104,68	67,61
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	98,82	176,91	293,59	48,77	88,29	158,10
Vốn nước ngoài (ODA)	225,94	192,01	227,90	1.048,19	489,37	937,86
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	196,70	-	-	214,37
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	225,60	265,11	325,21	156,67	134,01	152,81
Vốn cân đối ngân sách huyện	225,60	265,11	325,21	156,67	134,01	152,81
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	195,41	247,04	320,82	154,71	135,83	167,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	104,87	170,64	122,91	149,35	181,87	110,21
Vốn cân đối ngân sách xã	104,87	170,64	122,91	149,35	181,87	110,21
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	101,59	165,51	113,84	145,77	227,32	114,14
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện tháng 8 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2020	9 tháng năm 2020
TỔNG SỐ	3.415,61	3.586,93	29.105,08	111,08	101,69
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.620,38	1.729,45	13.443,79	131,53	118,89
Hàng may mặc	142,26	150,68	1.286,19	73,16	74,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	369,99	373,55	3.253,78	100,34	92,30
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	24,34	29,19	159,10	90,83	58,81
Gỗ và vật liệu xây dựng	156,64	157,18	1.240,32	99,33	77,43
Ô tô các loại	334,26	369,05	2.979,37	157,17	160,74
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	190,91	190,02	1.576,07	93,39	80,69
Xăng, dầu các loại	269,97	263,94	2.297,77	87,86	84,08
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	46,54	48,25	400,60	108,68	84,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	31,93	32,99	343,47	63,39	72,75
Hàng hóa khác	142,06	154,19	1.396,62	69,40	65,40
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86,35	88,46	728,01	100,30	127,13

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện quý I năm 2020 (tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
TỔNG SỐ	10.384,09	8.269,77	10.451,22	107,15	90,12	107,17
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	4.367,69	4.083,38	4.992,73	113,55	113,67	129,04
Hàng may mặc	589,40	272,27	424,53	103,41	49,07	70,93
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.183,85	943,11	1.126,82	99,24	80,18	97,49
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	59,92	30,08	69,09	54,64	43,36	75,51
Gỗ và vật liệu xây dựng	440,69	312,84	486,79	81,68	58,86	91,70
Ô tô các loại	1.049,48	862,74	1.067,15	162,28	162,79	157,66
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	577,97	435,14	562,96	84,68	67,60	89,80
Xăng, dầu các loại	868,31	639,36	790,10	94,73	74,02	82,96
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	144,62	115,48	140,51	84,94	67,89	106,97
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	183,19	64,80	95,48	112,48	42,79	60,50
Hàng hóa khác	663,39	301,06	432,18	97,01	41,32	59,77
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	255,60	209,51	262,89	150,54	126,91	110,57

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện tháng 8 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 9 năm 2020	9 tháng năm 2020
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	371,33	393,30	3.078,19	87,12	76,32
Dịch vụ lưu trú	16,54	17,12	153,82	62,67	62,32
Dịch vụ ăn uống	354,79	376,17	2.924,38	88,69	77,23
Du lịch lữ hành	0,82	0,86	8,42	40,14	42,86
Dịch vụ tiêu dùng khác	134,60	140,88	1.067,38	102,46	87,12

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
các quý năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện quý I năm 2020 (tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.155,03	716,28	1.206,88	89,80	53,52	85,67
Dịch vụ lưu trú	65,00	35,17	53,65	84,23	42,09	62,31
Dịch vụ ăn uống	1.090,03	681,11	1.153,23	90,16	54,28	87,19
Du lịch lữ hành	4,04	1,11	3,27	65,21	17,01	47,35
Dịch vụ tiêu dùng khác	385,34	264,17	417,88	94,50	65,60	100,75

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản tháng 9 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

Đơn vị: %

	Tháng 9 năm 2020 so với				Bình quân quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 9 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 8 năm 2020		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,14	103,92	100,70	100,57	103,60	104,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,32	110,32	102,60	99,51	111,14	109,68
Trong đó: Lương thực	106,50	105,83	105,23	99,70	105,94	103,50
Thực phẩm	115,78	112,59	102,02	99,36	113,84	112,57
Ăn uống ngoài gia đình	101,83	107,04	103,02	100,00	107,04	105,50
Đồ uống và thuốc lá	102,00	102,36	102,14	100,00	102,36	102,79
May mặc, mũ nón và giày dép	101,90	103,74	100,31	100,11	103,32	104,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,16	102,59	100,34	100,01	102,45	105,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,09	100,71	100,66	100,05	100,78	100,93
Thuốc và dịch vụ y tế	101,78	99,75	99,76	100,00	100,68	102,10
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,03	99,72	99,72	100,00	100,91	102,53
Giao thông	90,71	87,12	86,66	100,04	86,35	89,38
Bưu chính viễn thông	99,61	99,38	100,03	100,00	99,38	98,81
Giáo dục	115,29	115,13	115,13	115,13	104,81	101,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,99	116,99	116,99	116,99	105,37	101,76
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,35	98,07	97,98	99,99	98,23	100,68
Đồ dùng và dịch vụ khác	101,53	102,59	101,53	100,02	102,38	102,41
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,41	127,92	129,61	98,72	128,95	125,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,97	101,99	100,05	100,04	100,58	100,44

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và
9 tháng năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Ước tính tháng 9 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020 (%)	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 9 năm 2019 (%)	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	496,43	3.732,08	105,29	105,09	89,88
Vận tải hành khách	166,80	1.223,80	104,47	98,87	82,73
Đường bộ	166,77	1.223,39	104,47	98,87	82,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,41	102,46	98,98	103,81
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	266,45	2.130,58	106,50	100,91	92,50
Đường bộ	265,23	2.120,80	106,50	100,86	92,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,22	9,78	105,55	114,52	99,68
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	63,18	377,69	102,52	159,45	102,22

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện quý I năm 2020 (tỷ đồng)	Thực hiện quý II năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2020 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
Tổng số	1.277,97	1.035,62	1.418,48	93,75	75,09	100,61
Vận tải hành khách	452,64	290,55	480,61	95,62	58,22	94,81
Đường bộ	452,40	290,47	480,52	95,60	58,22	94,81
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,24	0,08	0,09	126,17	67,51	103,65
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	724,11	646,39	760,08	96,69	84,66	96,11
Đường bộ	720,69	643,49	756,62	96,65	84,63	96,08
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,42	2,91	3,46	105,95	89,60	103,42
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	101,22	98,68	177,79	71,85	84,70	158,63

19. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020 (%)	Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.054,70	15.359,83	103,26	96,28	80,34
Đường bộ	2.052,00	15.305,50	103,26	96,36	80,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2,70	54,33	108,00	57,75	106,98
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	384,64	2.780,97	103,68	99,75	82,44
Đường bộ	384,63	2.780,87	103,68	99,75	82,44
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,10	101,35	97,72	113,46
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.983,70	24.378,79	104,32	102,14	92,04
Đường bộ	2.951,60	24.125,55	104,32	102,03	91,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	32,10	253,24	104,26	112,37	97,84
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	83,52	640,33	105,11	102,44	94,26
Đường bộ	83,01	636,33	105,11	102,36	94,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,51	4,00	106,08	117,84	99,30
Đường hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.478,18	3.924,14	5.957,52	87,91	60,98	92,35
Đường bộ	5.449,38	3.906,20	5.949,92	87,88	60,81	92,36
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	28,80	17,94	7,60	95,13	153,16	86,30
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	951,23	717,92	1.111,82	88,21	63,24	95,85
Đường bộ	951,19	717,88	1.111,80	88,21	63,24	95,85
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,04	0,02	96,88	143,48	112,51
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	8.594,04	7.157,77	8.626,99	94,30	82,94	98,65
Đường bộ	8.510,99	7.076,52	8.538,04	94,23	82,84	98,66
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	83,05	81,25	88,94	102,37	93,17	98,33
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	208,77	191,19	240,37	92,69	89,19	100,27
Đường bộ	207,48	189,88	238,96	92,66	89,14	100,26
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,29	1,30	1,41	97,67	98,18	101,92
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Sơ bộ tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	Tháng 9/2020 so với tháng 8/2020 (%)	Tháng 9/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	111	163,64	300,00	119,35
Đường bộ	18	111	163,64	300,00	121,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	101	140,00	350,00	121,69
Đường bộ	14	101	140,00	350,00	124,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	44	350,00	140,00	86,27
Đường bộ	7	44	350,00	140,00	86,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	53	25,00	300,00	73,61
Số người chết (Người)	-	7	-	-	350,00
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	3.120	7.792	2.294,12	6.240,00	24,80

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /9/2020)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2020
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	29	44	111
Đường bộ	"	38	29	44	111
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	34	27	40	101
Đường bộ	"	34	27	40	101
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	11	19	44
Đường bộ	"	14	11	19	44
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	16	29	53
Số người chết	Người	-	3	4	7
Số người bị thương	"	-	3	1	4
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	3.600	681	3.511	7.792